VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2020 quy định chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

(Tiếp theo Công báo số 67 + 68)

Phụ lục II

BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Phần VIII

BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ ĐÊ ĐIỀU; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CẤP TỈNH

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/PCTT/N	Tổng chiều dài các tuyến đê	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau
2	02/PCTT/N	Số công trình xây dựng kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
3	03/PCTT/N	Số lượng vật tư chủ yếu dự trữ cho công tác phòng, chống lụt bão	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau
4	04/PCTT/T-N	Số trận thiên tai phân theo loại thiên tai	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng (khi có thiên tai); - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
5	05a/PCTT/T-N	Mức độ thiệt hại do thiên tai phân theo loại thiên tai	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng (khi có thiên tai); - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
6	05b/PCTT/T-N	Mức độ thiệt hại do thiên tai phân theo địa bàn xảy ra thiên tai	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng (khi có thiên tai); - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
7	06/PCTT/N	Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau
8	07/ PCTT/N	Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên một trăm nghìn dân	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/PCTT/N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- *Cấp toàn ngành*:
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

TỔNG CHIỀU DÀI CÁC TUYẾN ĐÊ
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành:* Tổng cục Phòng, chống thiên tai
- *Cấp tỉnh*: Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về đê điều cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Tổng cục Phòng, chống thiên tai; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Km

Địa bàn	**Tổng số**	**Chia ra:**				
		Đê sông				**Đê biển**
		Đê cấp đặc biệt	Đê cấp I	Đê cấp II	Đê cấp III	
A	1	2	3	4	5	6
Tổng chung trên địa bàn						
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn						
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)						

Ngày..... tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02/PCTT/N
Ban hành theo Thông tư số .../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- *Cấp toàn ngành*:
+ Chính thức năm 31/3 năm sau

SỐ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KÈ PHÒNG, CHỐNG SẠT LỞ BỜ SÔNG, BỜ BIỂN
(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Tổng cục Phòng, chống thiên tai
- *Cấp tỉnh*: Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về đê điều; phòng, chống thiên tai cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Tổng cục Phòng, chống thiên tai; Sở Nông nghiệp và PTNT

Địa bàn	**Số lượng công trình**			**Chiều dài (m)**			**Kinh phí (tỷ đồng)**		
	Tổng số	Kè phòng, chống sạt lở bờ sông	Kè phòng, chống sạt lở bờ biển	Tổng số	Kè phòng, chống sạt lở bờ sông	Kè phòng, chống sạt lở bờ biển	Tổng số	Kè phòng, chống sạt lở bờ sông	Kè phòng, chống sạt lở bờ biển
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng chung trên địa bàn									
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn									
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)									

Ngày..... tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03/PCTT/N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- *Cấp toàn ngành*:
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG VẬT TƯ CHỦ YẾU DỰ TRỮ CHO CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG LỤT BÃO
(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Tổng cục Phòng, chống thiên tai
- *Cấp tỉnh*: Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về phòng, chống thiên tai cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Tổng cục Phòng, chống thiên tai; Sở Nông nghiệp và PTNT

Địa bàn	**Đá hộc** (m^3)	**Loại vật tư**								
		Bao tải (cái)		Rọ thép (cái)	Đá dăm (m^3)	Cát vàng (m^3)	Vải lọc (m^2)	Dây thép (kg)	Vải Bạt (m^2)	
		Loại thường	Loại to						Chống sóng	Chống thấm
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng chung trên địa bàn										
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn										
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)										

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 04/PCTT/T-N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
+ Ước tháng: 22 hàng tháng (khi có thiên tai);
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

SỐ TRẬN THIÊN TAI
PHÂN THEO LOẠI THIÊN TAI
(Tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Phòng, chống thiên tai

Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Trận

Địa bàn	**Tổng số trận**	**Chia ra:**											
		Bão, nước dâng	Gió mạnh trên biển	Áp thấp nhiệt đới	Mưa lớn, lũ, ngập lụt	Lốc, sét, mưa đá	Sương muối, sương mù, rét hại	Xâm nhập mặn	Hạn hán, nắng nóng	Động đất	Sóng thần	Sạt lở, sụt lún đất	Thiên tai khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Cả nước													
Chia theo tỉnh, thành phố													
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)													

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05a/PCTT/T-N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
+ Ước tháng: 22 hàng tháng (khi có thiên tai);
+ Chính thức năm 31/3 năm sau.

MỨC ĐỘ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI PHÂN THEO LOẠI THIÊN TAI
(Tháng, năm)

Kỳ báo cáo:..... năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Phòng, chống thiên tai

Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Tổng	Loại thiên tai											
				Bão, nước dâng	Gió mạnh trên biển	Áp thấp nhiệt đới	Mưa lớn, lũ, ngập lụt	Lốc, sét, mưa đá	Sương muối, sương mù, rét hại	Xâm nhập mặn	Hạn hán, nắng nóng	Động đất	Sóng thần	Sạt lở, sụt lún đất	Thiên tai khác
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Người														
	Số người chết	Người													
	Số người mất tích	Người													
	Số người bị thương	Người													
2	Nhà cửa														
	Tổng số nhà đổ, sập, trôi	cái													
	Số lượng nhà bị hư hỏng, tốc mái	cái													
3	Trường học														
	Phòng học đổ trôi	cái													
	Phòng học hư hỏng	cái													
4	Bệnh viện														
	Bệnh viện, trạm xá đổ trôi	cái													
	Bệnh viện, trạm xá hư hỏng	cái													
5	Nông nghiệp														
	Diện tích lúa bị thiệt hại	ha													
	Diện tích lúa bị mất trắng	ha													

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Tổng	Loại thiên tai											
				Bão, nước dâng	Gió mạnh trên biển	Áp thấp nhiệt đới	Mưa lớn, lũ, ngập lụt	Lốc, sét, mưa đá	Sương muối, sương mù, rét hại	Xâm nhập mặn	Hạn hán, nắng nóng	Động đất	Sóng thần	Sạt lở, sụt lún đất	Thiên tai khác
	Diện tích hoa màu bị thiệt hại	ha													
	Diện tích hoa màu bị mất trắng	ha													
	Gia súc chết	con													
	Gia cầm chết	con													
6	Thủy sản														
	Diện tích nuôi bị thiệt hại	ha													
	Lồng cá bị trôi	cái													
	Tàu thuyền bị chìm, mất tích	cái													
	Tàu thuyền bị hư hỏng	cái													
7	Lâm nghiệp														
	Vườn ươm bị thiệt hại	ha													
	Diện tích rừng bị thiệt hại	ha													
8	Thủy lợi														
	Số công trình thủy lợi bị hư hỏng	cái													
	Đê bị sạt lở, vỡ	m													
	Kè bị sạt lở, hư hỏng	m													
	Kênh mương sạt lở, hư hỏng	m													
	Số cống bị hư hỏng	cái													
	Số trạm, máy bơm bị hư hỏng	cái													
	Khối lượng đất, đá, bê tông sạt, trôi, bồi lấp	m^3													
9	Giao thông														
	Chiều dài đường bị hư hỏng	m													

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Tổng	Loại thiên tai											
				Bão, nước dâng	Gió mạnh trên biển	Áp thấp nhiệt đới	Mưa lớn, lũ, ngập lụt	Lốc, sét, mưa đá	Sương muối, sương mù, rét hại	Xâm nhập mặn	Hạn hán, nắng nóng	Động đất	Sóng thần	Sạt lở, sụt lún đất	Thiên tai khác
	Khối lượng đất, đá, bê tông bị sạt trôi, bồi lấp	m^3													
	Số cầu, cống sập trôi	cái													
	Số cầu, cống hư hỏng	cái													
10	Năng lượng														
	Cột điện cao thế đổ, gãy	cái													
	Cột điện hạ thế đổ, gãy	cái													
	Dây điện đứt	m													
	Trạm biến áp, biến thế hỏng	cái													
	Máy biến áp hỏng	cái													
11	Thông tin liên lạc	cái													
	Cột thông tin đổ	cái													
	Dây thông tin đứt	m													
C	Ước tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng													

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05b/PCTT/T-N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
+ Ước tháng: 22 hàng tháng (khi có thiên tai);
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

MỨC ĐỘ THIỆT HẠI PHÂN THEO ĐỊA BÀN XẢY RA THIÊN TAI
(Tháng, năm)

Kỳ báo cáo:..... năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Phòng, chống thiên tai
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

TT	Thiệt hại	ĐVT	Tổng	Theo địa bàn bị thiên tai									
				Tỉnh	Tỉnh	Tỉnh ...	Tỉnh	Tỉnh ...	Tỉnh ...	Tỉnh ...	Tỉnh ...	Tỉnh	Tỉnh ....
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12
1	Người												
	Số người chết	Người											
	Số người mất tích	Người											
	Số người bị thương	Người											
2	Nhà cửa												
	Tổng số nhà đổ, sập, trôi	cái											
	Số lượng nhà bị hư hỏng, tốc mái	cái											
3	Trường học												
	Phòng học đổ trôi	cái											
	Phòng học hư hỏng	cái											
4	Bệnh viện												
	Bệnh viện, trạm xá đổ trôi	cái											
	Bệnh viện, trạm xá hư hỏng	cái											
5	Nông nghiệp												
	Diện tích lúa bị thiệt hại	ha											

TT	Thiệt hại	ĐVT	Tổng	Theo địa bàn bị thiên tai									
				Tỉnh	Tỉnh	Tỉnh ...	Tỉnh	Tỉnh ...	Tỉnh ...	Tỉnh ...	Tỉnh ...	Tỉnh	Tỉnh ....
	Diện tích lúa bị mất trắng	ha											
	Diện tích hoa màu bị thiệt hại	ha											
	Diện tích hoa màu bị mất trắng	ha											
	Gia súc chết	con											
	Gia cầm chết	con											
6	Thủy sản												
	Diện tích nuôi bị thiệt hại	ha											
	Lồng cá bị trôi	cái											
	Tàu thuyền bị chìm, mất tích	cái											
	Tàu thuyền bị hư hỏng	cái											
7	Lâm nghiệp												
	Vườn ươm bị thiệt hại	ha											
	Diện tích rừng bị thiệt hại	ha											
8	Thủy lợi												
	Số công trình thủy lợi bị hư hỏng	cái											
	Đê bị sạt lở, vỡ	m											
	Kè bị sạt lở, hư hỏng	m											
	Kênh mương sạt lở, hư hỏng	m											
	Số cống bị hư hỏng	cái											
	Số trạm, máy bơm bị hư hỏng	cái											
	Khối lượng đất, đá, bê tông sạt, trôi, bồi lấp	m^3											

TT	Thiệt hại	ĐVT	Tổng	Theo địa bàn bị thiên tai									
				Tỉnh	Tỉnh	Tỉnh ...	Tỉnh	Tỉnh ...	Tỉnh ...	Tỉnh ...	Tỉnh ...	Tỉnh	Tỉnh ....
9	Giao thông												
	Chiều dài đường bị hư hỏng	m											
	Khối lượng đất, đá, bê tông bị sạt trôi, bồi lấp	m^3											
	Số cầu, cống sập trôi	cái											
	Số cầu, cống hư hỏng	cái											
10	Năng lượng												
	Cột điện cao thế đổ, gãy	cái											
	Cột điện hạ thế đổ, gãy	cái											
	Dây điện đứt	m											
	Trạm biến áp, biến thế hỏng	cái											
	Máy biến áp hỏng	cái											
11	Thông tin liên lạc	cái											
	Cột thông tin đổ	cái											
	Dây thông tin đứt	m											
C	Ước tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng											

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 06/PCTT/N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- *Cấp toàn ngành*:
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

TỶ LỆ DÂN SỐ ĐƯỢC PHỔ BIẾN KIẾN THỨC VỀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI
(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Tổng cục Phòng, chống thiên tai
- *Cấp tỉnh*: Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về phòng, chống thiên tai cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Tổng cục Phòng, chống thiên tai; Sở Nông nghiệp và PTNT

TT	Địa bàn	Loại hình phổ biến	**Số lượng người phổ biến** (1.000 người)									Tỷ lệ dân số được phổ biến %
			Nhóm tuổi			Giới tính		Khu vực		Đối tượng dễ bị tổn thương	Tổng cộng	
			Trẻ em	Người trong độ tuổi lao động	Người cao tuổi	Nam	Nữ	Đô thị	Nông thôn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	**Cả nước**											
		Lớp tập huấn/hội nghị phổ biến										
		Diễn tập										
		Giảng dạy về PCTT trong các cấp học phổ thông										
		....										
II	**Chia theo tỉnh, thành phố**											
1	*(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)*											

Ngày..... tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 07/PCTT/N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- *Cấp toàn ngành*:
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ NGƯỜI CHẾT, MẤT TÍCH, BỊ THƯƠNG DO THIÊN TAI TRÊN MỘT TRĂM NGHÌN DÂN
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Tổng cục Phòng, chống thiên tai
- *Cấp tỉnh*: Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về phòng, chống thiên tai cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Tổng cục Phòng, chống thiên tai; Sở Nông nghiệp và PTNT

	Tỷ lệ người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên 100.000 dân	**Tổng số dân**	**Tổng số người chết, mất tích, bị thương**	**Loại thiên tai**											
				Bão, nước dâng	Gió mạnh trên biển	Áp thấp nhiệt đới	Mưa lớn, lũ, ngập lụt	Lốc, sét, mưa đá	Sương muối, sương mù, rét hại	Xâm nhập mặn	Hạn hán, nắng nóng	Động đất	Sóng thần	Sạt lở, sụt lún đất	Thiên tai khác
A	1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng trên cả nước															
Số người chết															
Trẻ em															
Nữ giới															
Số người mất tích															
Trẻ em															
Nữ giới															
Số người bị thương															
Tỉnh/thành phố...															

	Tỷ lệ người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên 100.000 dân	**Tổng số dân**	**Tổng số người chết, mất tích, bị thương**	**Loại thiên tai**											
				Bão, nước dâng	Gió mạnh trên biển	Áp thấp nhiệt đới	Mưa lớn, lũ, ngập lụt	Lốc, sét, mưa đá	Sương muối, sương mù, rét hại	Xâm nhập mặn	Hạn hán, nắng nóng	Động đất	Sóng thần	Sạt lở, sụt lún đất	Thiên tai khác
Số người chết															
Trẻ em															
Nữ giới															
Số người mất tích															
Trẻ em															
Nữ giới															
Số người bị thương															
Tỉnh/thành phố...															
Số người chết															
Trẻ em															
Nữ giới															
Số người mất tích															
Trẻ em															
Nữ giới															
Số người bị thương															

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ ĐÊ ĐIỀU; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CẤP TỈNH

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Tổng cục Phòng, chống thiên tai/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về đê điều; phòng, chống thiên tai. Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 01, hoặc 1a, 1b, 1c,... nếu cùng nội dung chỉ tiêu nhưng khác phân tổ. Chữ PCTT ký hiệu đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai. Các chữ cái cuối cùng là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: T là báo cáo tháng, N là báo cáo năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Các đơn vị/địa phương có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng, cột để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng, cột để đơn vị/địa phương ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị/địa phương mình, đơn vị/địa phương có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị/địa phương (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU 01/PCTT/N: Tổng chiều dài các tuyến đê

a) Khái niệm

Đê là công trình ngăn nước lũ của sông hoặc ngăn nước biển, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phân loại, phân cấp theo quy định của pháp luật.

Đê sông là đê ngăn nước lũ của sông.

Đê biển là đê ngăn nước biển.

b) Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn chiều dài các tuyến đê hiện có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có đê theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Phòng, chống thiên tai); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh có đê theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về đê điều và phòng, chống thiên tai cấp tỉnh các tỉnh, thành phố có đê).

Cột 1: Ghi tổng chiều dài các tuyến đê trên địa bàn tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 2, 3, 4, 5, 6: Ghi tổng chiều dài các tuyến đê tương ứng với từng loại đê và các cấp đê.

d) Nguồn số liệu: Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về đê điều cấp tỉnh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có đê.

2. BIỂU SỐ 02/PCTT/N: Số công trình xây dựng kè phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển

a) Khái niệm

Kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển là dạng công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển khỏi tác động xói lở gây ra bởi dòng chảy và sóng.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số công trình xây dựng kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển hiện có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Phòng, chống thiên tai); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về đê điều và phòng, chống thiên tai cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số các công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 2: Ghi tổng số các công trình phòng, chống sạt lở bờ sông.

Cột 3: Ghi tổng số các công trình phòng, chống sạt lở bờ biển.

Cột 4: Ghi tổng số chiều dài kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 5: Ghi tổng số chiều dài kè phòng, chống sạt lở bờ sông.

Cột 6: Ghi tổng số chiều dài các công trình phòng, chống sạt lở bờ biển.

Cột 7: Ghi tổng số kinh phí được cấp cho xây dựng các công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 8: Ghi tổng số kinh phí được cấp cho xây dựng các công trình phòng, chống sạt lở bờ sông.

Cột 9: Ghi tổng số kinh phí được cấp cho xây dựng các công trình phòng, chống sạt lở bờ biển.

d) Nguồn số liệu: Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về đê điều; phòng, chống thiên tai cấp tỉnh.

3. BIỂU SỐ 03/PCTT/N: Số lượng vật tư chủ yếu dự trữ cho công tác phòng, chống lụt bão

a) Khái niệm

Vật tư chủ yếu dự trữ cho công tác phòng, chống lụt bão là các loại vật liệu chủ yếu dùng để xử lý các sự cố đê điều hoặc gia cố cho các công trình đê điều xung yếu khi có yêu cầu huy động của cơ quan có thẩm quyền.

b) Phương pháp tính: Thống kê số lượng vật tư chủ yếu dự trữ cho công tác phòng chống lụt bão hiện có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có đê từ cấp III đến cấp đặc biệt theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Phòng,

chống thiên tai); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh có đê từ cấp III đến cấp đặc biệt theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về đê điều và phòng, chống thiên tai cấp tỉnh).

Cột 1, 2,.... 10: Ghi số lượng vật tư chủ yếu dự trữ cho công tác phòng, chống lụt bão trên địa bàn tương ứng với từng nội dung của biểu.

d) Nguồn số liệu: Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về đê điều cấp tỉnh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có đê từ cấp III đến cấp đặc biệt.

4. BIỂU 04/PCTT/T-N: Số trận thiên tai phân theo loại thiên tai

a) Khái niệm

Thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác.

Số trận thiên tai là số lượng trận thiên tai xảy ra trong kỳ báo cáo tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số trận thiên tai theo từng loại thiên tai trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước đến ngày báo cáo của tháng báo cáo đó, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng số trận thiên tai tương ứng với từng tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 2, ... 13: Ghi số trận thiên tai chia theo từng loại thiên tai xảy ra trên địa bàn tương ứng với từng tỉnh, thành phố ở cột A.

d) Nguồn số liệu: Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về phòng, chống thiên tai cấp tỉnh.

5. BIỂU 05a/PCTT/T-N: Mức độ thiệt hại phân theo loại thiên tai

a) Khái niệm

Mức độ thiệt hại bao gồm thiệt hại về người và tài sản do các vụ thiên tai gây ra.

Thiệt hại về người bao gồm người chết, người mất tích và người bị thương. Người chết là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra, không tính những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra tại địa phương. Người mất tích là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết nhưng chưa tìm thấy thi thể hoặc chưa có thông tin, sau 01 năm thì người mất tích được coi là chết; Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến sinh hoạt bình thường.

Thiệt hại về tài sản bao gồm nhà ở, kết cấu hạ tầng và các cơ sở vật chất liên quan; mùa màng, động vật nuôi, tàu thuyền, lồng bè nuôi trồng thủy, hải sản và các dạng vật chất khác được quy định tại các Biểu mẫu thống kê kèm theo thông tư này.

b) Phương pháp tính

Thống kê tính toán mức độ thiệt hại do thiên tai gây ra theo từng loại thiên tai trong kỳ báo cáo.

Phương pháp tính mức độ thiệt hại do thiên tai gây ra theo quy định tại Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT).

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước đến ngày báo cáo của tháng báo cáo đó, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi các chỉ tiêu cần báo cáo để đánh giá mức độ thiệt hại do các loại thiên tai gây ra.

Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với từng chỉ tiêu cần báo cáo ở cột A.

Cột 1: Ghi tổng số thiệt hại trong kỳ báo cáo tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

Cột 2, 3, 4, 5...: Ghi mức độ thiệt hại theo loại thiên tai đã xảy ra tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A.

d) Nguồn số liệu: Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về phòng, chống thiên tai cấp tỉnh.

6. BIỂU 05b/PCTT/T-N: Mức độ thiệt hại phân theo địa bàn xảy ra thiên tai

a) Khái niệm: Như nội dung khái niệm tại Biểu 05a/PCTT/T-N.

b) Phương pháp tính

Thống kê tính toán mức độ thiệt hại do thiên tai gây ra trên từng địa bàn trong kỳ báo cáo.

Phương pháp tính mức độ thiệt hại do thiên tai gây ra theo quy định tại Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước đến ngày báo cáo của tháng báo cáo đó, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi các chỉ tiêu cần báo cáo để đánh giá mức độ thiệt hại do các loại thiên tai gây ra.

Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với từng chỉ tiêu cần báo cáo ở cột A.

Cột 1: Ghi tổng số thiệt hại trong kỳ báo cáo tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

Cột 2, 3, 4, 5...: Ghi mức độ thiệt hại do thiên tai gây ra tại từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A.

d) Nguồn số liệu: Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về phòng, chống thiên tai cấp tỉnh.

7. BIỂU 06/PCTT/N: Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai

a) Khái niệm

Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai là tỷ lệ phần trăm (%) giữa dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai so với tổng dân số.

b) Phương pháp tính

$$\textit{Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai (\%)} = \frac{\textit{Dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai}}{\textit{Tổng dân số}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột 1: Ghi số thứ tự.

Cột 2: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 3: Ghi tên các loại hình phổ biến kiến thức có thể kiểm soát, thống kê được số lượng người tham dự, như: lớp tập huấn; diễn tập; phát tờ rơi, tài liệu đến tận tay người dân/hộ gia đình; phổ biến kiến thức phòng, chống thiên tai trong trường học....

Cột 4: Ghi tổng số trẻ em (dưới 15 tuổi) được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai tương ứng với từng loại hình phổ biến và địa bàn tại cột 2, 3.

Cột 5: Ghi tổng số người trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai tương ứng với từng loại hình phổ biến và địa bàn tại cột 2, 3.

Cột 6: Ghi tổng số người cao tuổi được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai tương ứng với từng loại hình phổ biến và địa bàn tại cột 2, 3.

Cột 7: Ghi tổng số nam được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai tương ứng với từng loại hình phổ biến và địa bàn tại cột 2, 3.

Cột 8: Ghi tổng số nữ được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai tương ứng với từng loại hình phổ biến và địa bàn tại cột 2, 3.

Cột 9: Ghi tổng số người dân sinh sống ở khu vực thành thị được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai tương ứng với từng loại hình phổ biến và địa bàn tại cột 2, 3.

Cột 10: Ghi tổng số người dân sinh sống ở khu vực nông thôn được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai tương ứng với từng loại hình phổ biến và địa bàn tại cột 2, 3.

Cột 11: Ghi tổng số người thuộc đối tượng dễ tổn thương (trẻ em, người già, người khuyết tật, phụ nữ có thai và nuôi con nhỏ....) được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai tương ứng với từng loại hình phổ biến và địa bàn tại cột 2, 3. Lưu ý ghi chú rõ đối tượng theo thực tế tại địa phương.

Cột 12: Ghi tổng số dân được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai. Số liệu cột 12 = cột 4 + cột 5 + cột 6 = cột 7 + cột 8 = cột 9 + cột 10.

Cột 13: Ghi tỷ lệ phần trăm (%) dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai trên địa bàn so với tổng dân số của địa bàn đó.

d) Nguồn số liệu: Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về phòng, chống thiên tai cấp tỉnh.

8. BIỂU 07/PCTT/N: Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên một trăm nghìn dân

a) Khái niệm

Thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm: Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác.

Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên 100.000 dân là số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai tính bằng phương pháp quy đổi trên 100.000 dân trong năm xác định.

b) Phương pháp tính

$$\textit{Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên 100.000 dân} = \frac{\textit{Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai}}{\textit{Tổng dân số}} \times 100.000$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi các chỉ tiêu và địa bàn cần báo cáo về số người chết, mất tích, bị thương.

Cột 1: Ghi tỷ lệ số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên 100.000 dân tương ứng với từng chỉ tiêu và địa bàn ở cột A.

Cột 2: Ghi tổng dân số trên địa bàn (cả nước hoặc từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) tương ứng với từng chỉ tiêu và địa bàn ở cột A.

Cột 3: Ghi tổng số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai tại từng tỉnh, thành phố tương ứng với từng chỉ tiêu và địa bàn ở cột A.

Cột 4, 5, 6... 14: Ghi số người chết, mất tích, bị thương do từng loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh tương ứng với từng chỉ tiêu và địa bàn ở cột A.

d) Nguồn số liệu: Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về Phòng, chống thiên tai cấp tỉnh.

Phần IX
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01a/CB/5N	Số lượng nhà máy/cơ sở sơ chế và chế biến sản phẩm trồng trọt	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
2	01b/CB/5N	Số lượng nhà máy/cơ sở sơ chế và chế biến sản phẩm chăn nuôi	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
3	01c/CB/5N	Số lượng nhà máy/cơ sở sơ chế và chế biến sản phẩm lâm sản	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
4	01d/CB/5N	Số lượng nhà máy/cơ sở sơ chế và chế biến sản phẩm thủy sản	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
5	02a/CB/5N	Sản lượng sản phẩm trồng trọt được sơ chế và chế biến	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
6	02b/CB/5N	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi được sơ chế và chế biến	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
7	02c/CB/5N	Sản lượng sản phẩm lâm nghiệp (lâm sản) được sơ chế và chế biến	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
8	02d/CB/5N	Sản lượng sản phẩm thủy sản được sơ chế và chế biến	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01a/CB/5N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

SỐ LƯỢNG NHÀ MÁY/CƠ SỞ SƠ CHẾ VÀ CHẾ BIẾN SẢN PHẨM TRỒNG TRỌT
(5 năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục Chế biến và PTTNS
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Địa bàn	Tổng số lượng *(cơ sở)*	Tổng số nhà máy/ cơ sở quy mô nhỏ và vừa *(cơ sở)*	Tổng số nhà máy/ cơ sở quy mô lớn *(cơ sở)*	Tổng công suất *(tấn/ năm)*	Phân theo sản phẩm/quy mô hoạt động của nhà máy, cơ sở																			
					Gạo				Cà phê				Chè				Cao su (mủ)				Mía (đường)			
					Số lượng *(cơ sở)*	*Số lượng cơ sở nhỏ và vừa* (cơ sở)	*Số lượng cơ sở lớn* (cơ sở)	Công suất thiết kế *(tấn/ năm)*	Số lượng *(cơ sở)*	*Số lượng cơ sở nhỏ và vừa* (cơ sở)	*Số lượng cơ sở lớn* (cơ sở)	Công suất thiết kế *(tấn/ năm)*	Số lượng *(cơ sở)*	*Số lượng cơ sở nhỏ và vừa* (cơ sở)	*Số lượng cơ sở lớn* (cơ sở)	Công suất thiết kế *(tấn/ năm)*	Số lượng *(cơ sở)*	*Số lượng cơ sở nhỏ và vừa* (cơ sở)	*Số lượng cơ sở lớn* (cơ sở)	Công suất thiết kế *(tấn/ năm)*	Số lượng *(cơ sở)*	*Số lượng cơ sở nhỏ và vừa* (cơ sở)	*SL cơ sở lớn* (cơ sở)	Công suất thiết kế *(tấn/ năm)*
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Cả nước																								
Chia theo tỉnh, thành phố																								
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)																								
.....																								

Ngày tháng năm 20...

Người lập biểu
(*Ký, ghi họ tên*)

Thủ trưởng đơn vị
(*Ký, ghi họ tên, đóng dấu*)

Biểu số: 01b/CB/5N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

SỐ LƯỢNG NHÀ MÁY/CƠ SỞ SƠ CHẾ VÀ CHẾ BIẾN SẢN PHẨM CHĂN NUÔI
(5 năm)
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục Chế biến và PTTNS
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Địa bàn	**Tổng số lượng** *(cơ sở)*	**Tổng số nhà máy/ cơ sở quy mô nhỏ và vừa** *(cơ sở)*	**Tổng số nhà máy/ cơ sở quy mô lớn** *(cơ sở)*	**Tổng công suất** *(tấn/ năm)*	**Phân theo sản phẩm/quy mô hoạt động của nhà máy, cơ sở**															
					Thịt lợn				**Thịt trâu, bò**				**Thịt gia cầm**				**Trứng gia cầm**			
					Số lượng *(cơ sở)*	*Số lượng cơ sở nhỏ và vừa* (cơ sở)	*Số lượng cơ sở lớn* (cơ sở)	Công suất thiết kế *(tấn/ năm)*	Số lượng *(cơ sở)*	*Số lượng cơ sở nhỏ và vừa* (cơ sở)	*Số lượng cơ sở lớn* (cơ sở)	Công suất thiết kế *(tấn/ năm)*	Số lượng *(cơ sở)*	*Số lượng cơ sở nhỏ và vừa* (cơ sở)	*Số lượng cơ sở lớn* (cơ sở)	Công suất thiết kế *(tấn/ năm)*	Số lượng *(cơ sở)*	*Số lượng cơ sở nhỏ và vừa* (cơ sở)	*Số lượng cơ sở lớn* (cơ sở)	Công suất thiết kế *(1.000 quả/ năm)*
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Cả nước																				
Chia theo tỉnh, thành phố																				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)																				
.....																				
.....																				

Ngày tháng năm 20...

Người lập biểu
(*Ký, ghi họ tên*)

Thủ trưởng đơn vị
(*Ký, ghi họ tên, đóng dấu*)

Biểu số: 01c/CB/5N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

SỐ LƯỢNG NHÀ MÁY/CƠ SỞ SƠ CHẾ VÀ CHẾ BIẾN LÂM SẢN
(5 năm)
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục Chế biến và PTTNS
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Địa bàn	**Tổng số lượng** *(cơ sở)*	**Tổng số nhà máy/ cơ sở quy mô nhỏ và vừa** *(cơ sở)*	**Tổng số nhà máy/ cơ sở quy mô lớn** *(cơ sở)*	**Tổng công suất** *(tấn/ năm)*	**Phân theo sản phẩm/quy mô hoạt động của nhà máy, cơ sở**															
					Gỗ				**Lâm sản ngoài gỗ**											
									Măng				Quế				Hồi			
					Số lượng *(cơ sở)*	*Số lượng cơ sở nhỏ và vừa* (cơ sở)	*Số lượng cơ sở lớn* (cơ sở)	Công suất thiết kế *(tấn/ năm)*	Số lượng *(cơ sở)*	*Số lượng cơ sở nhỏ và vừa* (cơ sở)	*Số lượng cơ sở lớn* (cơ sở)	Công suất thiết kế *(tấn/ năm)*	Số lượng *(cơ sở)*	*SL cơ sở nhỏ và vừa* (cơ sở)	*Số lượng cơ sở lớn* (cơ sở)	Công suất thiết kế *(tấn/ năm)*	Số lượng *(cơ sở)*	*SL cơ sở nhỏ và vừa* (cơ sở)	*Số lượng cơ sở lớn* (cơ sở)	Công suất thiết kế *(tấn/ năm)*
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Cả nước																				
Chia theo tỉnh, thành phố																				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)																				
.....																				
.....																				

Ngày tháng năm 20...

Người lập biểu
(*Ký, ghi họ tên*)

Thủ trưởng đơn vị
(*Ký, ghi họ tên, đóng dấu*)

Biểu số: 01d/CB/5N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

SỐ LƯỢNG NHÀ MÁY/CƠ SỞ SƠ CHẾ VÀ CHẾ BIẾN THỦY SẢN
(5 năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục Chế biến và PTTNS
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Địa bàn	**Tổng số lượng** *(cơ sở)*	**Tổng số nhà máy/ cơ sở quy mô nhỏ và vừa** *(cơ sở)*	**Tổng số nhà máy/ cơ sở quy mô lớn** *(cơ sở)*	**Tổng công suất** *(tấn/ năm)*	**Phân theo sản phẩm/quy mô hoạt động của nhà máy, cơ sở**											
					Tôm				**Cá tra**				**Thủy hải sản khác**			
					Số lượng *(cơ sở)*	*Số lượng cơ sở nhỏ và vừa* (cơ sở)	*Số lượng cơ sở lớn* (cơ sở)	Công suất thiết kế *(tấn/ năm)*	Số lượng *(cơ sở)*	*Số lượng cơ sở nhỏ và vừa* (cơ sở)	*Số lượng cơ sở lớn* (cơ sở)	Công suất thiết kế *(tấn/ năm)*	Số lượng *(cơ sở)*	*Số lượng cơ sở nhỏ và vừa* (cơ sở)	*Số lượng cơ sở lớn* (cơ sở)	Công suất thiết kế *(tấn/ năm)*
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Cả nước																
Chia theo tỉnh, thành phố																
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)																
.....																
.....																

Ngày tháng năm 20...

Người lập biểu
(*Ký, ghi họ tên*)

Thủ trưởng đơn vị
(*Ký, ghi họ tên, đóng dấu*)

Biểu số: 02a/CB/5N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM TRỒNG TRỌT ĐƯỢC SƠ CHẾ VÀ CHẾ BIẾN
(5 năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Cục Chế biến và PTTNS
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Tấn

Địa bàn	Tổng số	**Phân theo loại sản phẩm**								
		Gạo	Cà phê	Chè	Cao su (mủ)	Mía đường	Điều	Hồ tiêu	Rau củ quả	Sắn
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cả nước										
Chia theo tỉnh, thành phố										
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)										

Ngày..... tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(*Ký, ghi họ tên*)

Thủ trưởng đơn vị
(*Ký, ghi họ tên, đóng dấu*)

Biểu số: 02b/CB/5N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CHĂN NUÔI ĐƯỢC SƠ CHẾ VÀ CHẾ BIẾN
(5 năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục Chế biến và PTTNS
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính thịt: tấn; trứng: 1.000 quả

Địa bàn	Tổng số	**Phân theo loại sản phẩm**			
		Thịt lợn	Thịt trâu, bò	Thịt gia cầm	Trứng gia cầm
A	B	1	2	3	4
Cả nước					
Chia theo tỉnh, thành phố					
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)					

Ngày..... tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(*Ký, ghi họ tên*)

Thủ trưởng đơn vị
(*Ký, ghi họ tên, đóng dấu*)

Biểu số: 02c/CB/5N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP (LÂM SẢN) ĐƯỢC SƠ CHẾ VÀ CHẾ BIẾN
(5 năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục Chế biến và PTTNS
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính gỗ: m^3; lâm sản khác: tấn

Địa bàn	**Tổng số**	**Chia theo sản phẩm**				
		Gỗ (m^3)	**Lâm sản khác (Tấn)**			
			Măng	Quế	Hồi	Khác.....
A	B	1	2	3	4	5
Cả nước						
Chia theo tỉnh, thành phố						
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)						

Ngày..... tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(*Ký, ghi họ tên*)

Thủ trưởng đơn vị
(*Ký, ghi họ tên, đóng dấu*)

Biểu số: 02d/CB/5N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN ĐƯỢC SƠ CHẾ VÀ CHẾ BIẾN
(5 năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục Chế biến và PTTNS
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị: tấn

Địa bàn	**Tổng số**	**Phân theo loại sản phẩm**		
		Tôm	Cá tra	Thủy, hải sản khác
A	B	1	2	3
Cả nước				
Chia theo tỉnh, thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)				

Ngày..... tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(*Ký, ghi họ tên*)

Thủ trưởng đơn vị
(*Ký, ghi họ tên, đóng dấu*)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản. Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 1 hoặc 1a, 1b, 1c nếu cùng về nội dung chỉ tiêu nhưng khác phân tổ. Các chữ cái CB là ký hiệu viết tắt đối với lĩnh vực chế biến nông sản. Chữ cái 5N là ký hiệu tần suất báo cáo theo chu kỳ 5 năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Đơn vị có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị mình, đơn vị có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU SỐ 01a/CB/5N: Số lượng nhà máy/cơ sở sơ chế và chế biến sản phẩm trồng trọt

a) Khái niệm

Nhà máy/cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản là nhà máy/cơ sở có hoạt động sơ chế và chế biến nông, lâm, thủy sản được hạch toán độc lập thuộc các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã... có đăng ký hoạt động kinh doanh theo quy định.

Trong phạm vi thống kê của biểu chỉ thống kê số lượng nhà máy/cơ sở chế biến nông lâm thủy sản thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Công suất thiết kế (năng lực sản xuất) của nhà máy/cơ sở là khả năng tối đa mà nhà máy/cơ sở có thể chế biến một sản lượng nông sản nhất định trong một thời gian xác định.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng các nhà máy/cơ sở (quy mô từ nhỏ, vừa trở lên) có hoạt động sơ chế và chế biến sản phẩm trồng trọt trong kỳ báo cáo.

Quy mô của nhà máy/cơ sở nhỏ, vừa được xác định, phân loại theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Quy mô từ vừa trở lên tạm gọi là lớn.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: Ghi tổng số nhà máy/cơ sở chế biến sản phẩm trồng trọt thuộc ngành tương ứng với từng tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 2: Ghi tổng số nhà máy/cơ sở chế biến sản phẩm trồng trọt quy mô nhỏ và vừa thuộc ngành tương ứng từng tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 3: Ghi tổng số nhà máy/cơ sở chế biến sản phẩm trồng trọt quy mô lớn thuộc ngành tương ứng từng tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 4: Ghi tổng công suất của các nhà máy/cơ sở chế biến sản phẩm trồng trọt thuộc ngành tương ứng từng tỉnh, thành phố ở cột A.

Đối với những cột nhỏ thuộc cột sản phẩm: Gạo, cà phê, chè...ghi tương tự như côt 1, 2, 3, 4.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Tổng cục Thống kê.

2. CÁC BIỂU SỐ 01b/CB/5N, 01c/CB/5N, 01d/CB/5N ghi tương tự như biểu 01a/CB/5N.

3. BIỂU SỐ 02a/CB/5N: Sản lượng sản phẩm trồng trọt được sơ chế và chế biến

a) Khái niệm

Sản lượng sản phẩm trồng trọt được chế biến là toàn bộ khối lượng các loại sản phẩm trồng trọt được đưa vào quá trình sơ chế và chế biến làm thay đổi trạng thái ban đầu của sản phẩm. Chỉ tính sản lượng sản phẩm trồng trọt để sản xuất hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu (không bao gồm phần sản phẩm tự sơ chế và chế biến để tự tiêu dùng).

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn toàn bộ khối lượng các loại sản phẩm trồng trọt được đưa vào sơ chế và chế biến (theo sản phẩm, nhóm sản phẩm; theo tỉnh, thành phố) trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột B: Ghi tổng sản lượng nông sản được đưa vào chế biến tương ứng với từng tỉnh, thành phố ở cột A; cột B = cột 1 + cột 2 +...cột 9.

Các cột tiếp theo (từ cột 1 đến cột 9) ghi sản lượng của từng sản phẩm trồng trọt được sơ chế và chế biến tương ứng với được tỉnh, thành phố ở cột A.

Lưu ý: Chỉ cộng các cột có sự đồng nhất về đơn vị tính.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Tổng cục Thống kê.

4. CÁC BIỂU SỐ 02b/CB/5N, 02c/CB/5N, 02d/CB/5N ghi tương tự như biểu 01a/CB/5N.

Phần X
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN, CHI CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN CẤP TỈNH

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/QLCL/6T-N	Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được thẩm định, đánh giá	6 tháng, năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Ước 6 tháng: 20/6; + Ước năm: 20/12; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Ước 6 tháng: 22/6; + Ước năm: 22/12; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	02/QLCL/N	Số cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được cấp Giấy chứng nhận hệ thống đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm còn hiệu lực (HACCP, VietGAHP, VietGAP, GMP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000).	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Ước năm: 20/12; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Ước năm: 22/12; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/QLCL/6T-N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Ước 6 tháng: 20/6;
+ Ước năm: 20/12;
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.
- *Cấp toàn ngành*:
+ Ước 6 tháng: 22/6;
+ Ước năm: 22/12;
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

SỐ LƯỢNG CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH SẢN PHẨM NÔNG LÂM THỦY SẢN ĐƯỢC THẨM ĐỊNH, ĐÁNH GIÁ
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:..... năm 20....

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về chất lượng nông lâm sản và thủy sản cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Cục Quản lý chất lượng NLS và TS; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Cơ sở

TT	Địa bàn	Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản hiện có thuộc đối tượng phải thẩm định, đánh giá	Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản đã được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (còn hiệu lực đến thời điểm báo cáo)	Cơ sở được thẩm định để xếp loại				Cơ sở được thẩm định đánh giá định kỳ				Cơ sở xếp loại C được thẩm định lại			
				Tổng	A	B	C	Tổng	A	B	C	Tổng	A	B	C
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng chung trên địa bàn														
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn														
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)														

Ngày... tháng... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02/QLCL/N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Ước năm: 20/12;
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.
- *Cấp toàn ngành*:
+ Ước năm: 22/12;
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH SẢN PHẨM NÔNG LÂM THỦY SẢN ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM CÒN HIỆU LỰC
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về chất lượng nông lâm sản và thủy sản cấp tỉnh.
Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Cục Quản lý chất lượng NLS và TS; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Cơ sở

STT	Địa bàn	Số cơ sở được cấp Giấy chứng nhận hệ thống đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm còn hiệu lực							
		HACCP	VietGAHP	VietGAP	GMP	ISO 22000	IFS	BRC	FSSC 22000
	A	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng chung trên địa bàn								
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn								
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)								
	...								

Ngày... tháng... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN, CHI CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN CẤP TỈNH

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về quản lý chất lượng nông lâm thủy sảncấp tỉnh. Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 1. Các chữ cái QLCL là ký hiệu viết tắt đối với lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản. Chữ cái N là ký hiệu tần suất báo cáo năm, 6T là ký hiệu tần suất báo cáo 6 tháng. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Các đơn vị/địa phương có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị/địa phương ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị/địa phương mình, đơn vị/địa phương có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị/địa phương (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU SỐ 01/QLCL/6T-N: Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được thẩm định, đánh giá

a) Khái niệm

Số cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được thẩm định, đánh giá là các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT được thẩm định, đánh giá bởi cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương để chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12

năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT (sau đây gọi tắt là Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT).

Số cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản đã được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (còn hiệu lực đến thời điểm báo cáo) là các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT và giấy chứng nhận còn hiệu lực tính đến thời điểm báo cáo.

Thẩm định để xếp loại là hình thức thẩm định có thông báo trước, nhằm thẩm định đầy đủ các nội dung về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT; kết quả thẩm định, xếp loại có 03 mức A, B, C.

Thẩm định đánh giá định kỳ là hình thức thẩm định không thông báo trước, được áp dụng đối với các cơ sở được xếp loại đạt yêu cầu nhằm giám sát việc duy trì điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm; kết quả thẩm định đánh giá định kỳ có 03 mức A, B, C.

Cơ sở xếp loại C được thẩm định lại: đối với những cơ sở xếp loại C (*áp dụng đối với các cơ sở chưa đáp ứng các yêu cầu về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm*) sẽ được thẩm định lại nhưng không quá 03 tháng tính từ thời điểm xếp loại C; kết quả thẩm định lại có 03 mức A, B, C.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản thuộc diện phải thẩm định, đánh giá; số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản đã được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (còn hiệu lực) được thẩm định, đánh giá trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo ước 6 tháng là số liệu ước tính đến ngày báo cáo của kỳ báo cáo 6 tháng đó; ước năm là số liệu ước tính đến ngày báo cáo của năm báo cáo đó, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A; Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về chất lượng nông lâm sản và thủy sản cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản hiện có thuộc đối tượng phải thẩm định, đánh giá trên địa bàn (theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT) tính đến thời điểm báo cáo.

Cột 2: Ghi tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản đã được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT và còn hiệu lực) trên địa bàn tính đến thời điểm báo cáo.

Cột 3, 4, 5, 6: Ghi số cơ sở được thẩm định để xếp loại tương ứng với các nội dung trong biểu.

Cột 7, 8, 9, 10: Ghi số cơ sở được thẩm định đánh giá định kỳ tương ứng với các nội dung trong biểu..

Cột 11, 12, 13, 14: Ghi số cơ sở xếp loại C được thẩm định lại tương ứng với các nội dung trong biểu..

d) Nguồn số liệu: Ban Quản lý An toàn thực phẩm hoặc Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về chất lượng nông lâm sản và thủy sản cấp tỉnh.

2. BIỂU SỐ 02/QLCL/N: Số cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được cấp Giấy chứng nhận hệ thống đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm còn hiệu lực (HACCP, VietGAHP, VietGAP, GMP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000).

a) Khái niệm

Số cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được cấp Giấy chứng nhận hệ thống đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm còn hiệu lực (HACCP, VietGAHP, VietGAP, GMP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000) là các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành nông nghiệp áp dụng và được các cơ quan chức năng đánh giá,

chứng nhận, cấp một trong các Giấy chứng hệ thống đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm còn hiệu lực sau: HACCP, VietGAHP, VietGAP, GMP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được cấp Giấy chứng nhận trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo ước năm là số liệu ước tính đến ngày báo cáo của năm báo cáo đó, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về chất lượng nông lâm sản và thủy sản cấp tỉnh).

Từ cột 1 đến cột 8: Ghi số lượng cơ sở được cấp giấy chứng nhận đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm tương ứng với từng loại hình được cấp lần lượt là: HACCP, VietGAHP, VietGAP, GMP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000.

d) Nguồn số liệu: Ban Quản lý An toàn thực phẩm hoặc Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về chất lượng nông lâm sản và thủy sản cấp tỉnh.

Phần XI
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, CHI CỤC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CẤP TỈNH

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/KTHT/N	Số lượng hợp tác xã nông nghiệp	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau
2	02/KTHT/N	Số lượng liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau
3	03/KTHT/N	Số lượng thành viên của hợp tác xã nông nghiệp	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
4	04/KTHT/5N	Số lượng lao động thường xuyên của hợp tác xã nông nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
5	05/KTHT/5N	Doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
6	06/KTHT/N	Số lượng tổ hợp tác nông nghiệp	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau
7	07/KTHT/5N	Số lượng thành viên tổ hợp tác nông nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
8	08/KTHT/N	Số lượng trang trại phân theo các loại hình sản xuất	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm**:** 31/3 năm sau
9	09/KTHT/5N	Giá trị sản xuất bình quân trong năm của một trang trại phân theo các loại hình sản xuất	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
10	10a/KTHT/5N	Số lượng các loại máy móc, thiết bị chủ yếu trong nông nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
11	10b/KTHT/5N	Công suất các loại máy móc, thiết bị chủ yếu trong nông nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
12	11/KTHT/5N	Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được cơ giới hóa	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
13	12/KTHT/N	Số lượng làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm**:** 31/3 năm sau
14	13/KTHT/5N	Số lao động, thu nhập bình quân 1 lao động trong làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
15	14/KTHT/N	Số lượng dự án, mô hình được hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo, nhân rộng mô hình giảm nghèo và số hộ được hỗ trợ	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm**:** 31/3 năm sau
16	15/KTHT/N	Số lượng hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm**:** 31/3 năm sau

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
17	16/KTHT/T-N	Diện tích sản xuất muối	Tháng Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
18	17/KTHT/T-N	Sản lượng muối sản xuất	Tháng Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/KTHT/N
Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- *Cấp toàn ngành*:
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Phát triển nông thôn/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: HTX

STT	Địa bàn	Số hợp tác xã nông nghiệp													
		Tổng số	Chia ra phân theo lĩnh vực								Chia ra phân theo tình hình hoạt động				
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản		Diêm nghiệp	Nước sạch NT	Tổng hợp	Thành lập mới	HTX giảm trong năm	HTX Hoạt động hiệu quả	HTX ứng dụng công nghệ cao	HTX liên kết tiêu thụ nông sản
						Nuôi trồng	Khai thác								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng chung trên địa bàn														
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn														
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)														

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02/KTHT/N
Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- *Cấp toàn ngành*:
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Phát triển nông thôn/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: LHHTX

STT	Địa bàn	Tổng số	Trong đó phân theo lĩnh vực								Phân theo tình hình hoạt động		
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản		Diêm nghiệp	Nước sạch NT	Tổng hợp	Thành lập mới	Số Liên hiệp HTX giảm trong năm	Số Liên hiệp HTX hoạt động hiệu quả
						Nuôi trồng	Khai thác						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng chung trên địa bàn												
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn												
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)												

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03/KTHT/N
Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Sơ bộ năm: 20/3 năm sau
- *Cấp toàn ngành*:
+ Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;
+ Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Phát triển nông thôn/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị: Thành viên

STT	Địa bàn	Tổng số	Trong đó phân theo lĩnh vực							
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản		Diêm nghiệp	Nước sạch nông thôn	Tổng hợp
						Nuôi	Khai thác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng chung trên địa bàn									
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn									
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)									

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 04/KTHT/5N
Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN CỦA HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP
(5 năm)
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục Kinh tế hợp tác và PTNT
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị: Người

STT	Địa bàn	Tổng số	Trong đó phân theo lĩnh vực							
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản		Diêm nghiệp	Nước sạch nông thôn	Tổng hợp
						Nuôi	Khai thác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Cả nước									
	Chia theo tỉnh, thành phố									
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)									

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05/KTHT/5N
Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

DOANH THU BÌNH QUÂN TRONG NĂM CỦA MỘT HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP
(5 năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Cục Kinh tế hợp tác và PTNT
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa bàn	Doanh thu bình quân	Trong đó phân theo lĩnh vực							
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản		Diêm nghiệp	Nước sạch nông thôn	Tổng hợp
						Nuôi	Khai thác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Cả nước									
	Chia theo tỉnh, thành phố									
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)									

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 06/KTHT/N
Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- *Cấp toàn ngành*:
+ Chính thức năm**:** 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG TỔ HỢP TÁC NÔNG NGHIỆP
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Phát triển nông thôn/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Tổ hợp tác

STT	Địa bàn	Tổng số	Số lượng tổ hợp tác phân theo lĩnh vực							
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản		Diêm nghiệp	Nước sạch nông thôn	Tổng hợp
						Nuôi trồng	Khai thác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng chung trên địa bàn									
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn									
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)									

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 07/KTHT/5N

Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN TỔ HỢP TÁC NÔNG NGHIỆP

(5 năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:

Cục Kinh tế hợp tác và PTNT

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Thành viên

STT	Địa bàn	Tổng số	Số lượng thành viên tổ hợp tác phân theo lĩnh vực							
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản		Diêm nghiệp	Nước sạch nông thôn	Tổng hợp
						Nuôi trồng	Khai thác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Cả nước									
	Chia theo tỉnh, thành phố									
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)									

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 08/KTHT/N
Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- *Cấp toàn ngành*:
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG TRANG TRẠI PHÂN THEO CÁC LOẠI HÌNH SẢN XUẤT
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Phát triển nông thôn/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Sở Nông nghiệp và PTNT

ĐVT: trang trại

STT	Địa bàn	Tổng số	Số lượng trang trại phân theo lĩnh vực					
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	Sản xuất muối	Tổng hợp
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng chung trên địa bàn							
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn							
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)							

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 09/KTHT/5N
Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau năm điều tra

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT BÌNH QUÂN TRONG NĂM CỦA MỘT TRANG TRẠI PHÂN THEO CÁC LOẠI HÌNH SẢN XUẤT
(5 năm)
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Cục Kinh tế hợp tác và PTNT
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa bàn	Bình quân chung	Giá trị sản xuất bình quân của trang trại phân theo lĩnh vực					
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	Sản xuất muối	Tổng hợp
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Cả nước							
	Chia theo tỉnh, thành phố							
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)							

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 10a/KTHT/5N
Ban hành theo Thông tư
số..../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

SỐ LƯỢNG CÁC LOẠI MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU TRONG NÔNG NGHIỆP
(5 năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục Kinh tế hợp tác và PTNT
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Chiếc

STT	Địa bàn	Máy kéo		Máy gieo hạt				Máy cấy	Máy trồng cây					Máy phun thuốc	Máy bơm nước	Máy thu hoạch				
		4 bánh	2 bánh	Ngô	Đậu	Lạc	Cây trồng khác		Sắn	Mía	Dứa	Cây lâm nghiệp	Cây trồng khác			Lúa	Mía	Ngô	Lạc	Cây trồng khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Cả nước																			
	Chia theo tỉnh, thành phố																			
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)																			

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 10b/KTHT/5N
Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

CÔNG SUẤT CÁC LOẠI MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU TRONG NÔNG NGHIỆP
(5 năm)
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục Kinh tế hợp tác và PTNT
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Mã lực

STT	Địa bàn	Công suất các loại máy kéo		Công suất các loại máy gieo/cấy/trồng		Công suất máy chăm sóc: vun xới/bón phân/phun thuốc bảo vệ thực vật		Công suất các loại máy bơm nước		Công suất các loại máy thu hoạch: lúa, mía, ngô	
		Số lượng máy kéo (chiếc)	Tổng công suất các loại máy kéo (mã lực)	Số lượng máy (chiếc)	Tổng công suất các loại máy (mã lực)	Số lượng máy (chiếc)	Tổng công suất các loại máy (mã lực)	Số lượng máy (chiếc)	Tổng công suất các loại máy (mã lực)	Số lượng máy (chiếc)	Tổng công suất các loại máy (mã lực)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Cả nước										
	Chia theo tỉnh, thành phố										
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)										

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 11/KTHT/5N
Ban hành theo Thông tư
số ..../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

TỶ LỆ DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC CƠ GIỚI HÓA
(5 năm)
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục Kinh tế hợp tác và PTNT
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

STT	**Địa bàn**	**Tổng diện tích gieo trồng (ha)**	**Tỷ lệ cơ giới hóa theo các khâu công việc (%)**	**Chia ra:**			
				Làm đất (%)	Gieo/cấy/trồng (%)	Chăm sóc (vun xới/bón phân/BVTV) (%)	Thu hoạch (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	Cả nước						
	Chia theo tỉnh, thành phố						
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)						

Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 12/KTHT/N
Ban hành theo Thông tư số..../2020/ TT- BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- *Cấp toàn ngành*:
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
(Năm)

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Phát triển nông thôn/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Làng nghề

STT	**Địa bàn**	**Tổng số**	***Chia ra:***	
			Làng nghề	Làng nghề truyền thống đã được công nhận
A	B	1	2	3
	Tổng chung trên địa bàn			
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn			
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)			

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 13/KTHT/5N
Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

SỐ LAO ĐỘNG, THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA 1 LAO ĐỘNG TRONG LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN
(5 năm)
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục Kinh tế hợp tác và PTNT
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

STT	**Địa bàn**	**Tổng số lao động thường xuyên trong làng nghề** *(lao động)*	**Số lao động thường xuyên trong làng nghề truyền thống được công nhận** *(lao động)*	**Thu nhập bình quân của 1 lao động phân theo ngành nghề** *(triệu đồng/lao động/tháng)*						
				Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn	Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ	Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh	Sản xuất muối	Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Cả nước									
	Chia theo tỉnh, thành phố									
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)									

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 14/KTHT/N
Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- *Cấp toàn ngành*:
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG DỰ ÁN, MÔ HÌNH ĐƯỢC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT ĐỂ GIẢM NGHÈO, NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO VÀ SỐ HỘ ĐƯỢC HỖ TRỢ
(Năm)
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Phát triển nông thôn/ Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Sở Nông nghiệp và PTNT

STT	Địa bàn	Số dự án, mô hình, số hộ được hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo		Số dự án, mô hình nhân rộng mô hình giảm nghèo, số hộ được hỗ trợ	
		Số dự án/mô hình (dự án)	Số hộ được hỗ trợ (hộ)	Số dự án/mô hình (dự án)	Số hộ được hỗ trợ (hộ)
A	B	1	2	4	5
	Tổng chung trên địa bàn				
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn				
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)				

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 15/KTHT/N
Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- *Cấp toàn ngành*:
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG HỘ ĐƯỢC BỐ TRÍ, SẮP XẾP ỔN ĐỊNH DÂN CƯ
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Phát triển nông thôn/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Hộ

STT	Địa bàn	Tổng số	Số hộ được bố trí phân đối tượng						Số hộ được bố trí phân theo địa bàn bố trí			Số hộ được bố trí phân theo hình thức bố trí		
			Vùng thiên tai	Vùng đặc biệt khó khăn	Vùng biên giới	Bố trí dân cư ra đảo	Vùng dân di cư tự do	Vùng rừng đặc dụng	Bố trí dân cư trong huyện	Bố trí dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	Bố trí dân cư ngoài tỉnh	Tập trung	Xen ghép	Ổn định tại chỗ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng chung trên địa bàn													
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn													
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)													

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 16/KTHT/T-N
Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Ước tháng: 20 hàng tháng;
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.
- *Cấp toàn ngành*:
+ Ước tháng: 22 hàng tháng;
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

DIỆN TÍCH SẢN XUẤT MUỐI
(Tháng, năm)

Kỳ báo cáo:..... năm 20...

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Phát triển nông thôn/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về diêm nghiệp cấp tỉnh (các tỉnh có sản xuất muối)

Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Ha

STT	Địa bàn	Tổng số diện tích	Diện tích sản xuất muối phân theo các phương pháp		
			Theo phương pháp phơi cát	Theo phương pháp phơi nước phân tán	Theo phương pháp phơi nước tập trung (SX công nghiệp)
A	B	1	2	3	4
	Tổng chung trên địa bàn				
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn				
	(*Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)*				

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 17/KTHT/T-N
Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Ước tháng: 20 hàng tháng;
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.
- *Cấp toàn ngành*:
+ Ước tháng: 22 hàng tháng;
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

SẢN LƯỢNG MUỐI SẢN XUẤT
(Tháng, năm)

Kỳ báo cáo:..... năm 20.....

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Phát triển nông thôn/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về diêm nghiệp cấp tỉnh (các tỉnh có sản xuất muối)

Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Tấn

STT	Địa bàn	Tổng sản lượng	Sản lượng sản xuất muối phân theo các phương pháp		
			Theo phương pháp phơi cát	Theo phương pháp phơi nước phân tán	Theo phương pháp phơi nước tập trung (SX công nghiệp)
A	B	1	2	3	4
	Tổng chung trên địa bàn				
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn				
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)				

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, CHI CỤC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CẤP TỈNH

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Chi cục Phát triển nông thôn/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh. Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 1 hoặc 1a, 1b, 1c,... nếu cùng nội dung chỉ tiêu nhưng khác về phân tổ. Các chữ cái KTHT là ký hiệu viết tắt của lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn. Chữ cái cuối cùng là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: T là báo cáo tháng, N là báo cáo năm, 5N là báo cáo 5 năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Các đơn vị/địa phương có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị/địa phương ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị/địa phương mình, đơn vị /địa phương có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị /địa phương (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU SỐ 01/KTHT/N: Số lượng hợp tác xã nông nghiệp

a) Khái niệm

Hợp tác xã (HTX) là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Hợp tác xã nông nghiệp là HTX hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp, gồm:

- *Hợp tác xã trồng trọt* là HTX có hoạt động sản xuất trồng trọt (trồng cây hằng năm, cây lâu năm; nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp) và dịch vụ trồng trọt có liên quan; dịch vụ sau thu hoạch; xử lý hạt giống để nhân giống.

- *Hợp tác xã chăn nuôi* là HTX có hoạt động sản xuất chăn nuôi (trâu, bò, ngựa, lừa, la, dê, cừu, lợn, gia cầm và chăn nuôi khác); dịch vụ chăn nuôi có liên quan; săn bắt, đánh bẫy và hoạt động dịch vụ có liên quan.

- *Hợp tác xã lâm nghiệp* là HTX có hoạt động sản xuất lâm nghiệp (trồng và chăm sóc rừng; khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác) và dịch vụ lâm nghiệp có liên quan.

- *Hợp tác xã thủy sản* là HTX có hoạt động nuôi trồng thủy sản (nuôi trồng thủy sản biển, nội địa; sản xuất giống thủy sản); khai thác thủy sản (khai thác thủy sản biển và nội địa, bao gồm cả bảo quản thủy sản ngay trên tàu đánh cá).

- *Hợp tác xã diêm nghiệp* là HTX có hoạt động khai thác muối (khai thác muối mỏ, đập vụn muối và sàng muối; sản xuất muối từ nước biển, nước mặn ở hồ hoặc nước mặn tự nhiên khác; nghiền, tẩy rửa, và tinh chế muối phục vụ cho sản xuất) và dịch vụ có liên quan đến phục vụ khai thác muối.

- *Hợp tác xã nước sạch nông thôn* là HTX có hoạt động khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch (khai thác nước từ sông, hồ, ao; thu nước mưa; thanh lọc nước để cung cấp; khử muối của nước biển để sản xuất nước như là sản phẩm chính; phân phối nước thông qua đường ống, bằng xe hoặc các phương tiện khác) cho nhu cầu sinh hoạt trên địa bàn nông thôn.

- *Hợp tác xã nông nghiệp tổng hợp* là HTX có hoạt động từ hai lĩnh vực của hợp tác xã được phân loại bao gồm các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp, nước sạch nông thôn.

Hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả là HTX nông nghiệp được đánh giá xếp loại tốt và khá theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

Hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là HTX nông nghiệp được xác định ứng dụng công nghệ cao theo các tiêu chí xác định tại Quyết định số

738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng HTX nông nghiệp (theo lĩnh vực, tình hình hoạt động) trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Số lượng HTX nông nghiệp cả nước được tính bằng tổng số HTX nông nghiệp trên địa bàn 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và PTNT); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số hợp tác xã nông nghiệp

Cột 2: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt.

Cột 3: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi.

Cột 4: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Cột 5: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

Cột 6: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác thủy sản.

Cột 7: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực diêm nghiệp.

Cột 8: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nước sạch nông thôn.

Cột 9: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp hoạt động tổng hợp.

Cột 10: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp thành lập mới.

Cột 11: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp giảm trong năm.

Cột 12: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả.

Cột 13: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Cột 14: Ghi số lượng hợp tác xã nông nghiệp liên kết tiêu thụ nông sản.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh;

- Tổng cục Thống kê.

2. BIỂU SỐ 02/KTHT/N: Số lượng liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp

a) Khái niệm

Liên hiệp hợp tác xã (Liên hiệp HTX) là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 04 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Liên hiệp HTX nông nghiệp là Liên hiệp HTX hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp.

Liên hiệp HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả là Liên hiệp HTX nông nghiệp tự đánh giá hoạt động có hiệu quả được Đại hội thành viên thông qua hàng năm.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng Liên hiệp HTX nông nghiệp (theo lĩnh vực, tình hình hoạt động) trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Số lượng Liên hiệp HTX nông nghiệp cả nước được tính bằng tổng số Liên hiệp HTX nông nghiệp trên địa bàn 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và PTNT); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp.

Cột 2: Ghi số lượng Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt.

Cột 3: Ghi số lượng Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi.

Cột 4: Ghi số lượng Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Cột 5: Ghi số lượng Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

Cột 6: Ghi số lượng Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác thủy sản.

Cột 7: Ghi số lượng Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực diêm nghiệp.

Cột 8: Ghi số lượng Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nước sạch nông thôn.

Cột 9: Ghi số lượng Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tổng hợp.

Cột 10: Ghi số lượng Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp thành lập mới.

Cột 11: Ghi số lượng Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp giảm trong năm.

Cột 12: Ghi số lượng Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh;

- Tổng cục Thống kê.

3. BIỂU SỐ 03/KTHT/N: Số lượng thành viên của hợp tác xã nông nghiệp

a) Khái niệm

Thành viên hợp tác xã phải là cá nhân; hộ gia đình; cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Cá nhân là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam, từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; hộ gia đình có người đại diện hợp pháp theo quy định của pháp luật; cơ quan, tổ chức là pháp nhân Việt Nam; đối với hợp tác xã tạo việc làm thì thành viên chỉ là cá nhân;

- Có nhu cầu hợp tác với các thành viên và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã;

- Có đơn tự nguyện gia nhập và tán thành điều lệ của hợp tác xã;

- Góp vốn theo quy định của Luật Hợp tác xã và điều lệ hợp tác xã;

- Điều kiện khác theo quy định của điều lệ hợp tác xã.

Thành viên hợp tác xã nông nghiệp là thành viên của hợp tác xã hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

Hợp tác xã nông nghiệp gồm: HTX trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản (khai thác, nuôi trồng), nước sạch nông thôn và nông nghiệp tổng hợp.

b) Phương pháp tính

Số lượng thành viên HTX nông nghiệp được tính bằng tổng số thành viên của HTX nông nghiệp trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo "sơ bộ năm" là số liệu tổng hợp sơ bộ tại thời điểm ngày 31/12 của năm trước; báo cáo "chính thức" là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và PTNT); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số thành viên của hợp tác xã nông nghiệp.

Cột 2: Ghi số thành viên của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt.

Cột 3: Ghi số thành viên của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi.

Cột 4: Ghi số thành viên của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Cột 5: Ghi số thành viên của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

Cột 6: Ghi số thành viên của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác thủy sản.

Cột 7: Ghi số thành viên của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực diêm nghiệp.

Cột 8: Ghi số thành viên của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nước sạch nông thôn.

Cột 9: Ghi số thành viên của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tổng hợp.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh;

- Điều tra thống kê;

- Tổng cục Thống kê.

4. BIỂU SỐ 04/KTHT/5N: Số lượng lao động thường xuyên của hợp tác xã nông nghiệp

a) Khái niệm

Số lao động thường xuyên của hợp tác xã là những lao động đang làm việc thường xuyên trực tiếp hoặc gián tiếp, được hợp tác xã trả công, trả lương. Lao động có thể là xã viên hoặc không phải là thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

- Lao động là thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Là số thành viên trực tiếp tham gia lao động trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, gồm số xã viên tham gia lao động trực tiếp và số thành viên tham gia lao động gián tiếp (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, kế toán, thủ quỹ,...) tại một thời điểm nhất định.

- Lao động thuê ngoài thường xuyên: Là lao động hợp tác xã thuê mướn thường xuyên (thời gian trên 3 tháng/năm) để làm việc trực tiếp hoặc gián tiếp tại một thời điểm nhất định.

Số lượng lao động thường xuyên của hợp tác xã nông nghiệp là số lao động đang làm việc thường xuyên trực tiếp hoặc gián tiếp cho hợp tác xã nông nghiệp, được hợp tác xã trả công, trả lương.

b) Phương pháp tính

Số lao động thường xuyên của hợp tác xã nông nghiệp được tính bằng tổng số lao động thường xuyên của các HTX nông nghiệp trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng số lao động thường xuyên của hợp tác xã nông nghiệp.

Cột 2: Ghi số lao động của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt.

Cột 3: Ghi số lao động của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi.

Cột 4: Ghi số lao động của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Cột 5: Ghi số lao động của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

Cột 6: Ghi số lao động của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác thủy sản.

Cột 7: Ghi số lao động của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực diêm nghiệp.

Cột 8: Ghi số lao động của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nước sạch nông thôn.

Cột 9: Ghi số lao động của hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tổng hợp.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh;

- Điều tra thống kê;

- Tổng cục Thống kê.

5. BIỂU SỐ 05/KTHT/5N: Doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp

a) Khái niệm

Doanh thu của hợp tác xã là toàn bộ số tiền hợp tác xã thu được trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm), phát sinh từ các hoạt động sản xuất, tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã.

Doanh thu của hợp tác xã bao gồm doanh thu của tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ do hợp tác xã thực hiện.

b) Phương pháp tính

$$\textit{Doanh thu bình quân trong năm của một HTX nông nghiệp} = \frac{\textit{Tổng doanh thu trong năm của các HTX nông nghiệp}}{\textit{Tổng số hợp tác xã nông nghiệp}}$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp.

Cột 2: Ghi doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt.

Cột 3: Ghi doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi.

Cột 4: Ghi doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Cột 5: Ghi doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

Cột 6: Ghi doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác thủy sản.

Cột 7: Ghi doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực diêm nghiệp.

Cột 8: Ghi doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nước sạch nông thôn.

Cột 9: Ghi doanh thu bình quân trong năm của một hợp tác xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tổng hợp.

d) Nguồn số liệu:

- Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh;

- Điều tra thống kê;

- Tổng cục Thống kê.

6. BIỂU SỐ 06/KTHT/N: Số lượng tổ hợp tác nông nghiệp

a) Khái niệm

Tổ hợp tác là tổ chức không có tư cách pháp nhân, được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác, gồm từ 02 cá nhân, pháp nhân trở lên tự nguyện thành lập, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.

Tổ hợp tác nông nghiệp là Tổ hợp tác sản xuất, kinh doanh, cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng Tổ hợp tác nông nghiệp trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Số lượng Tổ hợp tác nông nghiệp cả nước được tính bằng tổng số Tổ hợp tác nông nghiệp của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và PTNT); ghi tên huyện và thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh);

Cột 1: Ghi tổng số lượng tổ hợp tác nông nghiệp

Các cột tiếp theo (từ cột 2 đến cột 9), ghi số lượng tổ hợp tác tương ứng với từng lĩnh vực được ghi trong biểu.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh;

- Tổng cục Thống kê.

7. BIỂU SỐ 07/KTHT/5N: Số lượng thành viên tổ hợp tác nông nghiệp

a) Khái niệm

- *Thành viên tổ hợp tác* phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Cá nhân là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định từ Điều 16 đến Điều 24 Bộ luật dân sự, quy định của Bộ luật lao động và pháp luật khác có liên quan.

+ Tổ chức là pháp nhân Việt Nam, thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, có năng lực pháp luật phù hợp với lĩnh vực kinh doanh của tổ hợp tác.

+ Tự nguyện gia nhập và chấp thuận nội dung hợp đồng hợp tác.

+ Cam kết đóng góp tài sản, công sức theo quy định của hợp đồng hợp tác.

+ Điều kiện khác theo quy định của hợp đồng hợp tác.

- *Thành viên tổ hợp tác nông nghiệp* là thành viên của tổ hợp tác hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp.

b) Phương pháp tính

Số lượng thành viên tổ hợp tác nông nghiệp được tính bằng tổng số thành viên của các tổ hợp tác nông nghiệp trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Số lượng thành viên tổ hợp tác nông nghiệp cả nước được tính bằng tổng số thành viên của các tổ hợp tác nông nghiệp của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng số thành viên tổ hợp tác nông nghiệp. Số liệu cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8 + cột 9.

Cột 2: Ghi số lượng thành viên tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt.

Cột 3: Ghi số lượng thành viên tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi.

Cột 4: Ghi số lượng thành viên tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Cột 5: Ghi số lượng thành viên tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

Cột 6: Ghi số lượng thành viên tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực khai thác thủy sản.

Cột 7: Ghi số lượng thành viên tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực diêm nghiệp.

Cột 8: Ghi số lượng thành viên tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nước sạch nông thôn.

Cột 9: Ghi số lượng thành viên tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực tổng hợp.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh;

- Điều tra thống kê;

- Tổng cục Thống kê.

8. BIỂU SỐ 08/KTHT/N: Số lượng trang trại phân theo các loại hình sản xuất

a) Khái niệm

Trang trại là một đơn vị sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp đáp ứng các tiêu chí kinh tế trang trại quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định tiêu chí trang trại (sau đây gọi tắt là Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT).

Trang trại được phân làm 2 loại: Trang trại chuyên ngành và trang trại tổng hợp.

- Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất (như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp) và tỷ trọng giá trị sản xuất của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản xuất của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

+ Trang trại trồng trọt;

+ Trang trại chăn nuôi;

+ Trang trại lâm nghiệp;

+ Trang trại nuôi trồng thủy sản;

+ Trang trại sản xuất muối.

- Trang trại tổng hợp là trang trại trong đó không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản xuất chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản xuất của trang trại trong năm.

b) Phương pháp tính

Số lượng trang trại được tổng hợp từ kết quả điều tra hoặc báo cáo từ các địa phương.

Số lượng trang trại được tính bằng tổng số trang trại trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Số lượng trang trại trên cả nước được tính bằng tổng số trang trại của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và PTNT); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số trang trại nông nghiệp. Số liệu cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7.

Cột 2: Ghi số lượng trang trại trồng trọt.

Cột 3: Ghi số lượng trang trại chăn nuôi.

Cột 4: Ghi số lượng trang trại lâm nghiệp.

Cột 5: Ghi số lượng trang trại trồng thủy sản.

Cột 6: Ghi số lượng trang trại sản xuất muối.

Cột 7: Ghi số lượng trang trại tổng hợp.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh;

- Tổng cục Thống kê.

9. BIỂU SỐ 09/KTHT/5N: Giá trị sản xuất bình quân trong năm của một trang trại phân theo các loại hình sản xuất

a) Khái niệm

Trang trại là một đơn vị sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp đáp ứng các tiêu chí kinh tế trang trại quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT.

Giá trị sản xuất trong năm của trang trại là giá trị sản xuất của ít nhất 1 năm trang trại đạt được trong 3 năm gần nhất với năm kê khai; được tính bằng tổng giá trị sản xuất các kỳ thu hoạch hoặc khai thác trong năm.

Đối với trang trại mới thành lập chưa có sản phẩm thu hoạch, giá trị sản xuất được ước tính căn cứ vào phương án sản xuất, tình hình triển khai thực tế của trang trại (như hướng dẫn tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT).

b) Phương pháp tính

Giá trị sản xuất bình quân trong năm của một (1) trang trại nông nghiệp được tổng hợp từ kết quả điều tra hoặc báo cáo từ các địa phương.

Giá trị sản xuất bình quân trong năm của 1 trang trại nông nghiệp trên địa bàn được tính theo công thức sau:

$$\textit{Giá trị sản xuất bình quân trong năm của 1 trang trại nông nghiệp} = \frac{\textit{Tổng giá trị sản xuất trong năm của toàn bộ trang trại nông nghiệp}}{\textit{Tổng số trang trại nông nghiệp}}$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh

Cột 1: Ghi giá trị sản xuất bình quân tất cả các loại hình trang trại.

Cột 2: Ghi giá trị sản xuất bình quân của trang trại trồng trọt.

Cột 3: Ghi giá trị sản xuất bình quân của của trang trại chăn nuôi.

Cột 4: Ghi giá trị sản xuất bình quân của trang trại lâm nghiệp.

Cột 5: Ghi giá trị sản xuất bình quân của trang trại thủy sản.

Cột 6: Ghi giá trị sản xuất bình quân của trang trại sản xuất muối.

Cột 7: Ghi giá trị sản xuất bình quân của trang trại tổng hợp.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Tổng cục Thống kê.

10. BIỂU SỐ 10a/KTHT/5N: Số lượng các loại máy móc, thiết bị chủ yếu trong nông nghiệp

a) Khái niệm

Số lượng các loại máy móc, thiết bị chủ yếu trong nông nghiệp là tổng số máy móc, thiết bị chủ yếu đang sử dụng trong sản xuất nông nghiệp tại một thời điểm. Chỉ tiêu này bao gồm toàn bộ số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu đang hoạt động phục vụ sản xuất nông nghiệp (không bao gồm máy móc, thiết bị vận chuyển, chế biến).

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng các loại máy móc, thiết bị chủ yếu đang sử dụng trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tại thời điểm báo cáo hoặc qua điều tra (điều tra toàn bộ, điều tra chọn mẫu suy rộng).

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số lượng máy kéo loại 4 bánh.

Cột 2: Ghi số lượng máy kéo loại 2 bánh

Cột 3: Ghi số lượng máy gieo hạt ngô.

Cột 4: Ghi số lượng máy gieo hạt đậu.

Cột 5: Ghi số lượng máy gieo hạt lạc.

Cột 6: Ghi số lượng máy gieo hạt của các cây trồng khác.

Cột 7: Ghi toàn bộ số lượng máy cấy.

Cột 8: Ghi số lượng máy trồng cây sắn.

Cột 9: Ghi số lượng máy trồng cây mía.

Cột 10: Ghi số lượng máy trồng cây dứa.

Cột 11: Ghi số lượng máy trồng cây lâm nghiệp.

Cột 12: Ghi số lượng máy trồng các cây trồng khác.

Cột 13: Ghi toàn bộ máy phun thuốc.

Cột 14: Ghi toàn bộ máy bơm nước.

Cột 15: Ghi số lượng máy thu hoạch lúa.

Cột 16: Ghi số lượng máy thu hoạch mía.

Cột 17: Ghi số lượng máy thu hoạch ngô.

Cột 18: Ghi số lượng máy thu hoạch lạc.

Cột 19: Ghi số lượng máy thu hoạch các cây trồng khác.

d) Nguồn số liệu:

- Điều tra thống kê;

- Tổng cục Thống kê.

11. BIỂU SỐ 10b/KTHT/5N: Công suất các loại máy móc, thiết bị chủ yếu trong nông nghiệp

a) Khái niệm

Công suất các loại máy móc, thiết bị chủ yếu trong nông nghiệp là tổng công suất các loại máy móc, thiết bị chủ yếu đang sử dụng trong sản xuất nông nghiệp tại một thời điểm. Chỉ tiêu này bao gồm tổng công suất các loại máy móc, thiết bị chủ yếu đang hoạt động phục vụ sản xuất nông nghiệp từ các khâu: làm đất; gieo/cấy/trồng; chăm sóc (vun xới, bón phân, phun thuốc BVTV); thu hoạch.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn công suất các loại máy móc, thiết bị chủ yếu đang sử dụng trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tại thời điểm báo cáo hoặc qua điều tra (điều tra toàn bộ, điều tra mẫu suy rộng).

Công suất từng loại máy móc, thiết bị = *Số lượng máy móc, thiết bị* x *Công suất của mỗi máy móc, thiết bị đó*

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số lượng máy kéo.

Cột 2: Ghi tổng công suất thiết kế của các loại máy kéo.

Cột 3: Ghi số lượng các loại máy gieo/cấy/trồng.

Cột 4: Ghi tổng công suất thiết kế các máy gieo/cấy/trồng.

Cột 5: Ghi số lượng máy chăm sóc: vun xới/bón phân/phun thuốc bảo vệ thực vật.

Cột 6: Ghi tổng công suất thiết kế các máy chăm sóc vun xới/bón phân/phun thuốc bảo vệ thực vật.

Cột 7: Ghi số lượng các loại máy bơm nước.

Cột 8: Ghi tổng công suất thiết kế các máy bơm nước.

Cột 9: Ghi số lượng các loại máy thu hoạch: Lúa, mía, ngô...

Cột 10: Ghi tổng công suất thiết kế các máy thu hoạch: Lúa, mía, ngô...

d) Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Tổng cục Thống kê.

12. BIỂU SỐ 11/KTHT/5N: Tỷ lệ diện tích gieo trồng hoặc sản phẩm nông nghiệp được cơ giới hóa

a) Khái niệm

Tỷ lệ diện tích gieo trồng hoặc sản phẩm nông nghiệp được cơ giới hóa là tỷ lệ diện tích hoặc khối lượng sản phẩm của các khâu trong sản xuất nông nghiệp được làm bằng máy so với tổng diện tích gieo trồng/khối lượng sản phẩm của một loại cây trồng chính trong vụ hoặc năm. Qua đó thấy được mức độ sử dụng máy móc, thiết bị được thay thế sức người/vật và trình độ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp ở thời điểm thống kê.

b) Phương pháp tính

$$\textit{Tỷ lệ diện tích gieo trồng hoặc sản phẩm nông nghiệp được cơ giới hóa (\%)} = \frac{\textit{Diện tích gieo trồng hoặc khối lượng sản phẩm được làm bằng máy}}{\textit{Tổng diện tích hoặc tổng khối lượng sản phẩm phải thực hiện trong các khâu công việc}} \times 100$$

Ví dụ:

$$\textit{Tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất lúa (\%)} = \frac{\textit{Diện tích đất lúa được làm bằng máy}}{\textit{Tổng diện tích lúa của vụ hoặc năm của địa phương}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: Ghi tổng số diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được cơ giới hóa.

Cột 2: Ghi tỷ lệ cơ giới hóa theo các khâu công việc.

Cột 3: Ghi tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu làm đất.

Cột 4: Ghi tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu gieo/cấy/trồng.

Cột 5: Ghi tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu chăm sóc (vun xới/bón phân/bảo vệ thực vật).

Cột 6: Ghi tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu thu hoạch.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Tổng cục Thống kê.

13. BIỂU SỐ 12/KTHT/N: Số lượng làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận

a) Khái niệm

Làng nghề là một hay nhiều cụm dân cư thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn (sau đây gọi tắt là Nghị định số 52/2018/NĐ-CP).

Làng nghề truyền thống là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời.

b) Phương pháp tính

Số làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận được tính bằng tổng số làng nghề, làng nghề truyền thống đã được UBND cấp tỉnh công nhận đến thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và PTNT); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh);

Cột 1: Ghi tổng số làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận. Số liệu cột 1 = cột 2 + cột 3.

Cột 2: Ghi số lượng làng nghề đã được công nhận.

Cột 3: Ghi số lượng làng nghề truyền thống đã được công nhận.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Phát triển nông thôn/Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh;

- Tổng cục Thống kê.

14. BIỂU SỐ 13/KTHT/5N: Số lao động, thu nhập bình quân của 1 lao động trong làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận

a) Khái niệm

Số lao động thường xuyên làm việc trong làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận là tổng số lao động thường xuyên làm của các làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập bình quân một (1) lao động của một số hoạt động ngành nghề nông thôn trong làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận là bình quân tổng số tiền thu nhập thực tế của một lao động làm công ăn lương của một số hoạt động ngành nghề nông thôn trong làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận.

Hoạt động ngành nghề nông thôn theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng lao động làm việc thường xuyên trong các làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Thu nhập bình quân 1 lao động của một số hoạt động ngành nghề nông thôn} = \frac{\sum Wi \times Li}{\sum Li}$$

Trong đó:

i: Thời gian tham chiếu (thường là 1 tháng);

Li: Số lao động làm công ăn lương của từng hoạt động ngành nghề nông thôn tại thời điểm điều tra;

Wi: Thu nhập của lao động làm công ăn lương trong thời gian tham chiếu .

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: Ghi tổng số lao động thường xuyên trong làng nghề tương ứng với từng tỉnh ở cột B.

Cột 2: Ghi tổng số lao động thường xuyên trong làng nghề truyền thống tương ứng với từng tỉnh ở cột B.

Cột 3: Ghi thu nhập bình quân 1 lao động của nhóm ngành nghề chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.

Cột 4: Ghi thu nhập bình quân 1 lao động của nhóm ngành nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.

Cột 5: Ghi thu nhập bình quân 1 lao động của nhóm ngành nghề xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn.

Cột 6: Ghi thu nhập bình quân 1 lao động của nhóm ngành nghề sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ.

Cột 7: Ghi thu nhập bình quân 1 lao động của nhóm ngành nghề sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh.

Cột 8: Ghi thu nhập bình quân 1 lao động của nhóm ngành nghề sản xuất muối.

Cột 9: Ghi thu nhập bình quân 1 lao động của nhóm ngành nghề các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Tổng cục Thống kê.

15. BIỂU SỐ 14/KTHT/N: Số lượng dự án, mô hình được hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo, nhân rộng mô hình giảm nghèo và số hộ được hỗ trợ

a) Khái niệm

Số dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo là số lượng dự án, mô hình hỗ trợ sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được triển khai trên địa bàn đến thời điểm báo cáo.

Số lượng dự án, mô hình nhân rộng mô hình giảm nghèo là tổng số lượng dự án, mô hình nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đã triển khai trên địa bàn đến thời điểm báo cáo.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất; dự án, mô hình nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững đã được triển khai trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và PTNT); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh);

Cột 1: Ghi tổng số dự án phát triển sản xuất để giảm nghèo.

Cột 2: Ghi tổng số hộ được hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo đã thực hiện.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về phát triển nông thôn cấp tỉnh.

16. BIỂU SỐ 15/KTHT/N: Số lượng hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư

a) Khái niệm

Số lượng hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư là tổng số lượng hộ dân được bố trí, sắp xếp ổn định đời sống, sản xuất bởi các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư trên địa bàn theo các hình thức, địa bàn, đối tượng đã được quy định.

- Hình thức bố trí dân cư: Được phân loại theo các hình thức tập trung, xen ghép, ổn định tại chỗ.

+ *Bố trí dân cư tập trung* là di chuyển các hộ gia đình, cá nhân đến điểm tái định cư tập trung thành lập điểm dân cư mới;

+ *Bố trí dân cư xen ghép* là di chuyển các hộ gia đình, cá nhân xen ghép vào các điểm dân cư hiện có;

+ *Bố trí ổn định tại chỗ* là việc thực hiện bố trí ổn định các hộ gia đình, cá nhân tại nơi ở cũ thông qua việc hỗ trợ cơ sở hạ tầng, sản xuất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Địa bàn bố trí dân cư: Được phân loại theo các hình thức trong huyện, ngoài huyện, ngoài tỉnh.

+ *Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư trong huyện* là hình thức bố trí, ổn định dân cư trong phạm vi một hoặc nhiều xã trên địa bàn của một huyện;

+ *Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư ngoài huyện*, trong tỉnh: là hình thức bố trí, ổn định dân cư từ huyện này sang huyện khác trong phạm vi một tỉnh;

+ *Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư ngoài tỉnh* là hình thức bố trí, ổn định dân cư từ tỉnh này sang tỉnh khác.

- Vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng:

+ *Vùng thiên tai* là vùng có hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế xã hội bao gồm: sạt lở đất bờ sông, bờ biển, lũ, lụt, lũ quét, lũ ống, sạt lở đất núi, sụt lún đất, ngập lụt, xâm nhập mặn, nước biển dâng, tố, lốc, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác.

+ *Vùng đặc biệt khó khăn về đời sống* là vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao, thiếu đất sản xuất, thiếu nước sản xuất, thiếu nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng, ô nhiễm môi trường, tác động phóng xạ; làng chài trên sông nước, đầm phá không có điều kiện hỗ trợ đầu tư để phát triển kinh tế, xã hội, cải thiện đời sống, phải bố trí tái định cư nơi khác. Tiêu chí xác định vùng đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành.

+ *Biên giới đất liền*: Bao gồm các xã, phường, thị trấn có địa giới hành chính tiếp giáp với đường biên giới quốc gia trên đất liền;

+ *Thôn (bản) sát biên giới* là thôn (bản) thuộc xã biên giới có địa giới hành chính tiếp giáp với đường biên giới quốc gia trên đất liền;

+ *Khu rừng đặc dụng* là khu rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường, bao gồm: Vườn quốc gia; Khu bảo tồn thiên nhiên gồm khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh; Khu bảo vệ cảnh quan gồm khu rừng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học.

- Đối tượng thực hiện bố trí dân cư:

+ Hộ gia đình, cá nhân bị mất nhà ở, đất ở, đất sản xuất do sạt lở, lũ quét, lũ ống, sụt lún đất, tố, lốc;

+ Hộ gia đình, cá nhân sinh sống ở vùng có nguy cơ bị sạt lở đất, lũ quét, lũ ống, sụt lún đất, ngập lũ, tố, lốc, sóng thần, xâm nhập mặn, nước biển dâng;

+ Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng đặc biệt khó khăn về đời sống như: thiếu đất sản xuất, thiếu nước sản xuất và nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng, du cư trên đầm phá, các làng chài trên sông nước, tác động phóng xạ, ô nhiễm môi trường;

+ Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện đến các vùng biên giới đất liền, khu kinh tế quốc phòng, hải đảo;

+ Hộ gia đình, cá nhân đã di cư tự do đến các địa bàn trong cả nước không theo quy hoạch bố trí dân cư, đời sống còn khó khăn;

+ Hộ gia đình, cá nhân hiện đang sinh sống hợp pháp trong khu rừng đặc dụng cần phải bố trí ổn định lâu dài, gắn với bảo vệ và phát triển rừng.

b) Phương pháp tính

Số lượng hộ được bố trí dân cư được tổng hợp từ báo cáo từ các địa phương.

Thống kê số lượng hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư trên địa bàn phân theo đối tượng, địa bàn và hình thức bố trí trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính (áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và PTNT); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính (áp dụng đối với Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và PTNT cấp tỉnh);

Cột 1: Ghi tổng số hộ được thực hiện bố trí ổn định dân cư. Số liệu cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8 + cột 9 + cột 10 + cột 11 + cột 12 + cột 13.

Cột 2: Ghi số hộ vùng thiên tai.

Cột 3: Ghi số hộ vùng đặc biệt khó khăn.

Cột 4: Ghi số hộ vùng biên giới.

Cột 5: Ghi số hộ bố trí dân cư ra đảo.

Cột 6: Ghi số hộ vùng dân di cư tự do.

Cột 7: Ghi số hộ vùng rừng đặc dụng.

Cột 8: Ghi số hộ bố trí dân cư trong huyện.

Cột 9: Ghi số hộ bố trí dân cư ngoài huyện, trong tỉnh.

Cột 10: Ghi số hộ bố trí dân cư ngoài tỉnh.

Cột 11: Ghi số hộ tập trung.

Cột 12: Ghi số hộ xen ghép.

Cột 13: Ghi số hộ ổn định tại chỗ.

d) Nguồn số liệu

Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về phát triển nông thôn cấp tỉnh.

17. BIỂU SỐ 16/KTHT/T-N: Diện tích sản xuất muối

a) Khái niệm

- *Sản xuất muối theo phương pháp phơi cát* là phương pháp sản xuất truyền thống, gồm các công đoạn:

+ Công đoạn cung cấp nước biển: Nước biển được lấy từ cống đầu mối dẫn vào kênh cấp 1, cấp 2 và các công trình nội đồng đến từng ô ruộng phơi cát;

+ Công đoạn sản xuất cát mặn: được thực hiện bằng sân phơi cát nhằm tăng độ mặn trong cát (nước biển thấm ngang theo nền ruộng muối và mao dẫn lên lớp cát rải phủ trên mặt ruộng);

+ Công đoạn sản xuất nước chạt: Được thực hiện trong bể lọc chạt lấy nước chạt chứa vào các thống (thống cái, thống con);

+ Công đoạn kết tinh muối (muối thô) được thực hiện trên ô nề kết tinh;

+ Công đoạn bảo quản thu gom muối thô từ các ruộng muối vào các kho chứa muối.

- *Sản xuất muối theo phương pháp phơi nước phân tán* là phương pháp sản xuất truyền thống, đồng muối bao gồm nhiều đơn vị sản xuất độc lập, mỗi đơn vị sản xuất có lưu trình từ bốc hơi nước biển đến kết tinh, thu sản phẩm muối ăn, quy mô mỗi đơn vị sản xuất rất nhỏ (từ 1 đến 10 ha) do các hộ diêm dân sản xuất muối đảm nhận.

- *Sản xuất muối theo phương pháp phơi nước tập trung (sản xuất công nghiệp)*: Cả đồng muối như 1 đơn vị sản xuất lớn, chia ra các khu: Khu chế chạt, khu kết tinh thạch cao và khu kết tinh muối riêng biệt và thu được 3 sản phẩm là muối, thạch cao và nước ót. Đồng muối phơi nước tập trung (công nghiệp) có ưu điểm là dễ quản lý sản xuất ở các khu, dễ thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất.

- *Diện tích đồng muối* là diện tích tự nhiên đồng muối.

- *Diện tích sản xuất muối* là diện tích tự nhiên đồng muối trừ đi diện tích bờ kênh, mương, hồ chứa, bờ ô và các công trình phục vụ khác.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn diện tích sản xuất muối theo các hình thức trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (có sản xuất muối) theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và PTNT); ghi tên huyện, thị xã (có sản xuất muối) theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về diêm nghiệp cấp tỉnh ở những tỉnh sản xuất muối)

Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất sản xuất muối. Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4.

Cột 2: Ghi diện tích sản xuất muối theo phương pháp phơi cát.

Cột 3: Ghi diện tích sản xuất muối theo phương pháp phơi nước phân tán.

Cột 4: Ghi diện tích sản xuất muối theo phương pháp phơi nước tập trung (sản xuất công nghiệp).

d) Nguồn số liệu

Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về diêm nghiệp cấp tỉnh ở những tỉnh, thành phố có sản xuất muối.

18. BIỂU SỐ 17/KTHT/T-N: Sản lượng muối sản xuất

a) Khái niệm

Sản lượng muối phơi cát là tổng lượng muối thu được trong một khoảng thời gian nhất định (thường là tháng, năm) theo phương pháp sản xuất phơi cát.

Sản lượng muối phơi nước phân tán là tổng lượng muối thu được trong một khoảng thời gian nhất định (thường là tháng, năm) theo phương pháp sản xuất phơi nước phân tán.

Sản lượng muối phơi nước tập trung (sản xuất công nghiệp) là tổng lượng muối thu được trong một khoảng thời gian nhất định (thường là tháng, năm) của đồng muối sản xuất theo phương pháp phơi nước tập trung công nghiệp.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn sản lượng muối sản xuất theo các hình thức trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (có sản xuất muối) theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và PTNT); ghi tên huyện, thị xã (có sản xuất muối) theo danh mục đơn vị hành

chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về diêm nghiệp cấp tỉnh ở những tỉnh sản xuất muối);

Cột 1: Ghi tổng số sản lượng muối sản xuất. Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4.

Cột 2: Ghi sản lượng muối theo phương pháp phơi cát.

Cột 3: Ghi sản lượng muối theo phương pháp phơi nước phân tán.

Cột 4: Ghi sản lượng muối theo phương pháp phơi nước tập trung (sản xuất công nghiệp).

d) Nguồn số liệu

Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về diêm nghiệp cấp tỉnh ở những tỉnh, thành phố có sản xuất muối.

(Xem tiếp Công báo số 71 + 72)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng